

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU CÔNG
NGHIỆP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 20
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao Su Công Nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.LBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 14, đường 21 tháng 4, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hoàng Ân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Ủy viên
Ông Đỗ Tấn Diễm	Ủy viên
Ông Hồ Văn Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Diễm	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

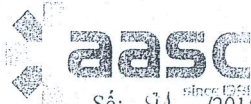
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2015

TH
TY
TMM
AS
TPT



Số: 91/2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cao Su Công Nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao Su Công Nghiệp được lập ngày 16 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

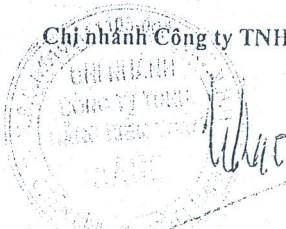
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao Su Công Nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		71.042.686.346	110.281.742.874
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.456.591.913	89.136.693.002
111	1. Tiền		6.456.591.913	89.136.693.002
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	45.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		45.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		928.366.521	-
131	1. Phải thu của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán		125.035.000	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	803.331.521	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	18.600.328.316	19.894.634.281
141	1. Hàng tồn kho		18.600.328.316	19.894.634.281
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.399.596	1.250.415.591
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	1.087.768.053
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	57.399.596	162.647.538
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71.464.384.545	66.671.387.010
220	II. Tài sản cố định		26.096.534.581	21.451.371.010
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	20.640.642.905	14.970.914.184
222	- Nguyên giá		40.504.668.549	33.305.040.953
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.864.025.644)	(18.334.126.769)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	5.455.891.676	6.480.456.826
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	45.000.000.000	45.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		45.000.000.000	45.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		367.849.964	220.016.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	367.849.964	220.016.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		142.507.070.891	176.953.129.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		18.119.902.977	23.387.777.221
310	I. Nợ ngắn hạn		18.119.902.977	23.387.777.221
312	2. Phải trả người bán		-	77.580.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	785.608.883	1.644.883.159
315	5. Phải trả người lao động		5.291.273.206	2.124.310.075
316	6. Chi phí phải trả		55.000.000	50.000.000
317	7. Phải trả nội bộ		945.172.079	8.495.679.908
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	184.227.476	169.886.465
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.858.621.333	10.825.437.614
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.387.167.914	153.565.352.663
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	124.387.167.914	153.565.352.663
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		121.000.000.000	100.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.387.167.914	52.230.123.372
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	1.335.229.291
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>142.507.070.891</u>	<u>176.953.129.884</u>

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	52.494.436.550	65.534.240.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.494.436.550	65.534.240.000
11	4. Giá vốn hàng bán	16	40.081.253.811	40.483.369.961
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.413.182.739	25.050.870.039
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	5.120.767.344	7.738.916.290
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
23	8. Chi phí bán hàng	18	357.940.149	296.277.647
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	7.458.381.598	7.473.553.528
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.717.628.336	25.019.955.154
31	11. Thu nhập khác	20	5.034.300.000	5.825.906.615
32	12. Chi phí khác		276.851.782	211.260.866
40	13. Lợi nhuận khác		4.757.448.218	5.614.645.749
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.475.076.554	30.634.600.903
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	3.184.516.842	7.183.650.226
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.290.559.712</u>	<u>23.450.950.677</u>

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.475.076.554	30.634.600.903
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.542.627.868	1.146.895.028
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.878.215.562)	(12.556.495.425)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.139.488.860	19.225.000.506
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.626.450.100)	167.152.462
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.294.305.965	(1.621.061.315)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.489.756.687)	(1.909.525.239)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		939.934.089	(1.307.784.053)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.995.818.118)	(9.144.240.502)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		147.296.000	306.694.851
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.770.685.950)	(6.146.571.632)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.361.685.941)	(430.334.922)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.213.564.058)	(2.089.258.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.537.730.000	5.027.370.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.317.435.823	7.738.916.290
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(42.358.398.235)	10.677.027.835
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.960.016.913)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.960.016.913)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(82.680.101.089)	10.246.692.913
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		89.136.693.002	78.890.000.089
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.456.591.913</u>	<u>89.136.693.002</u>

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 14, đường 21 tháng 4, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 121.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mù) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chí phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	04 - 08	năm
- Vườn cây lâu năm	20 - 25	năm

2.8 . Chí phí phải trả

Các khoản chí phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chí phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chí phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chí phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chí phí. Khi các chí phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chí phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.9 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2013.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.11 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.12 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	423.965.000	279.293.000
Tiền gửi ngân hàng	6.032.626.913	88.857.400.002
	<u>6.456.591.913</u>	<u>89.136.693.002</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	-
	<u>45.000.000.000</u>	<u>-</u>

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn :

Ngân hàng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền VND
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Long Khánh	Số 5906630002411 ngày 11/07/2014	6 tháng	6%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín - CN Long Khánh	Số 050043637107 ngày 11/07/2014	6 tháng	6,3%/năm	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đồng Nai	Số 219/2014/HĐTĐG ngày 03/12/2014	6 tháng	5,4%/năm	20.000.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn	803.331.521	-
	<u>803.331.521</u>	<u>-</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	628.359.611	699.755.385
Công cụ, dụng cụ	108.953.109	131.301.690
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	367.905.715	19.063.577.206
Thành phẩm	17.495.109.881	-
	<u>18.600.328.316</u>	<u>19.894.634.281</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	57.399.596	162.647.538
	<u>57.399.596</u>	<u>162.647.538</u>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.741.363.603	985.308.618	6.770.102.774	78.411.000	21.729.854.958	33.305.040.953
Số tăng trong năm	1.938.520.037	1.005.000.000	195.920.000	513.226.590	3.836.541.744	7.489.208.371
- Mua trong năm	-	275.000.000	-	54.545.454	-	329.545.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.938.520.037	730.000.000	195.920.000	458.681.136	3.836.541.744	7.159.662.917
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(289.580.775)	(289.580.775)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(289.580.775)	(289.580.775)
Số dư cuối kỳ	5.679.883.640	1.990.308.618	6.966.022.774	591.637.590	25.276.815.927	40.504.668.549
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.787.652.229	672.839.020	4.105.397.458	43.758.789	10.724.479.273	18.334.126.769
Số tăng trong năm	212.650.298	70.912.553	314.318.450	38.809.531	905.937.036	1.542.627.868
- Khấu hao trong năm	212.650.298	70.912.553	314.318.450	38.809.531	905.937.036	1.542.627.868
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(12.728.993)	(12.728.993)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(12.728.993)	(12.728.993)
Số dư cuối kỳ	3.000.302.527	743.751.573	4.419.715.908	82.568.320	11.617.687.316	19.864.025.644
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	953.711.374	312.469.598	2.664.705.316	34.652.211	11.005.375.685	14.970.914.184
Tại ngày cuối kỳ	2.679.581.113	1.246.557.045	2.546.306.866	509.069.270	13.659.128.611	20.640.642.905

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.585.970.754 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI ĐANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.455.891.676	6.331.115.826
- Dự án trồng cây cao su ở công trình Xuân Hòa	2.743.775.986	6.331.115.826
- Dự án trồng cây cao su ở công trình Xuân Tân	1.455.615.690	-
- Hồ xử lý nước thải	1.256.500.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	149.341.000
- Sửa chữa nâng cấp đường vận chuyển mù dơi Xuân Lộc	-	149.341.000
	<u>5.455.891.676</u>	<u>6.480.456.826</u>

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	35.000.000.000	35.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Phát triển Đô thị Tam Phước	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>45.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	220.016.000	-
Số tăng trong năm	308.467.954	220.016.000
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(160.633.990)	-
Số dư cuối năm	<u>367.849.964</u>	<u>220.016.000</u>

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	101.848.500	-
Chi phí công cụ - dụng cụ chờ phân bổ	266.001.464	220.016.000
	<u>367.849.964</u>	<u>220.016.000</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	21.709.935	69.682.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp	763.898.948	1.575.200.224
	<u>785.608.883</u>	<u>1.644.883.159</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả tiền thuế TNCN cho người lao động	184.227.476	169.886.465
	<u>184.227.476</u>	<u>169.886.465</u>

Công ty TNHH Một thành viên Cao Su Công Nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	20.693.633.525	24.550.708.244	1.335.229.291	146.579.571.060
Lãi trong năm trước	-	-	-	23.450.950.677	-	23.450.950.677
Trích lập các quỹ	-	6.985.781.603	-	(6.985.781.603)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.824.989.166)	-	(7.824.989.166)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(144.500.000)	-	(144.500.000)
Kết chuyển nguồn	-	45.244.341.769	(20.741.478.404)	(24.502.863.365)	-	-
Tặng khác	-	-	47.844.879	(47.844.879)	-	-
Giảm khác	-	-	-	(8.495.679.908)	-	(8.495.679.908)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	52.230.123.372	-	-	1.335.229.291	153.565.352.663
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.290.559.712	-	11.290.559.712
Tặng vốn trong năm ⁽²⁾	21.000.000.000	(21.000.000.000)	-	-	-	-
Trích lập các quỹ ⁽¹⁾	-	3.387.167.914	-	(3.387.167.914)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	(6.845.493.735)	-	(6.845.493.735)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	(112.725.984)	-	(112.725.984)
Kết chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai ⁽³⁾	-	(31.230.123.372)	-	(945.172.079)	(1.335.229.291)	(33.510.524.742)
Số dư cuối năm nay	121.000.000.000	3.387.167.914	-	-	-	124.387.167.914

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo hướng dẫn tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2013.

(2) Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ Công ty theo Quyết định số 276/QĐ-HĐTV ngày 18/07/2014 do Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai phê duyệt.

(3) Công ty thực hiện nộp lợi nhuận sau thuế còn lại về Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo công văn số 244/TCCTNTP-HĐTV ngày 28/11/2014 do Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai phê duyệt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
	Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	100	121.000.000.000	100
	100	121.000.000.000	100	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	121.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	21.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	121.000.000.000	100.000.000.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.387.167.914	52.230.123.372
	3.387.167.914	52.230.123.372

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán mù sơ chế	51.510.390.550	64.461.200.000
Doanh thu bán mù tạp	984.046.000	1.073.040.000
	52.494.436.550	65.534.240.000

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn mù sơ chế	39.427.094.438	39.795.954.844
Giá vốn mù tạp	654.159.373	687.415.117
	40.081.253.811	40.483.369.961

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.120.767.344	5.838.916.290
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.900.000.000
	5.120.767.344	7.738.916.290

18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	262.441.249	242.680.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.498.900	53.597.000
	357.940.149	296.277.647

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	764.871.273	426.673.792
Chi phí nhân viên	3.532.587.979	4.538.423.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.362.115	90.184.777
Thuế, phí, lệ phí	1.355.919.097	1.369.708.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.657.515	206.602.281
Chi phí khác bằng tiền	1.241.983.619	841.960.231
	7.458.381.598	7.473.553.528

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	5.034.300.000	5.027.370.000
Thu bồi thường dự án đường dây điện	-	768.018.996
Thu nhập khác	-	30.517.619
	5.034.300.000	5.825.906.615

CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của vườn cây cao su thanh lý	276.851.782	209.790.865
Chi phí khác	-	1.470.001
	276.851.782	211.260.866

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.475.076.554	30.634.600.903
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.900.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.900.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.475.076.554	28.734.600.903
Thuế suất TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.184.516.842	7.183.650.226
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.575.200.224	3.535.790.500
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.995.818.118)	(9.144.240.502)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	763.898.948	1.575.200.224

22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.456.591.913	-	89.136.693.002	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	803.331.521	-	-	-
Các khoản cho vay	45.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
	97.259.923.434	-	134.136.693.002	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	184.227.476	247.466.465
Chi phí phải trả	55.000.000	50.000.000
	239.227.476	297.466.465

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.456.591.913	-	-	6.456.591.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	803.331.521	-	-	803.331.521
Các khoản cho vay	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	45.000.000.000	-	45.000.000.000
	52.259.923.434	45.000.000.000	-	97.259.923.434

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương	89.136.693.002	-	-	89.136.693.002
Đầu tư dài hạn	-	45.000.000.000	-	45.000.000.000
	<u>89.136.693.002</u>	<u>45.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>134.136.693.002</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	184.227.476	-	-	184.227.476
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
	<u>239.227.476</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>239.227.476</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	247.466.465	-	-	247.466.465
Chi phí phải trả	50.000.000	-	-	50.000.000
	<u>297.466.465</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>297.466.465</u>

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Cho Vay vốn			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	50.000.000.000	-
Nhận lại vốn cho vay			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	50.000.000.000	-
Nhận lãi tiền vay			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	834.722.222	-
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	25.960.016.913	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả lợi nhuận		VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	945.172.079	8.495.679.908

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	689.000.000	1.156.000.000

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước như sau:

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	162.647.538	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	220.016.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.644.883.159	1.597.118.086
Phải trả nội bộ	317	8.495.679.908	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	169.886.465	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	8.330.667.908
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	7.693.569.528	7.473.553.528
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30.414.584.903	30.634.600.903
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.128.646.226	7.183.650.226
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23.285.938.677	23.450.950.677
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế	01	30.634.600.903	30.414.584.903
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	167.152.462	329.800.000
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.909.525.239)	(2.072.172.777)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.307.784.053)	(1.087.768.053)

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn